

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng

Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Hiệp định về Tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng (Hiệp định GMS) ký ngày 26 tháng 11 năm 1999 tại Viêng-chăn, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 tại Phnôm Pênh, Campuchia và các Phụ lục, Nghị định thư của Hiệp định;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định GMS như sau¹:

¹ Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Hiệp định GMS về phương tiện, người điều khiển phương tiện, cơ quan, tổ chức được cấp phép vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép vận chuyển đường bộ GMS chỉ được phép hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách qua lại theo các hành lang, tuyến đường và các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia.

“Căn cứ Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng (Hiệp định GMS) ký ngày 26 tháng 11 năm 1999 tại Viêng Chăn, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 tại Phnôm Pênh, Campuchia và các Phụ lục, Nghị định thư của Hiệp định GMS;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng.”

Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau”

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.”

Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.”

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Loại phương tiện:

a) Xe vận chuyển hành khách: là loại xe có từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả người lái;

b) Xe vận chuyển hàng hóa: xe tải liên kết cứng, xe đầu kéo, sơ mi rơ moóc.

2. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện: mỗi phương tiện tham gia giao thông qua lại biên giới ngoài biển số đăng ký theo quy định phải đặt sau xe (không đặt trùng với biển số) ký hiệu phân biệt quốc gia.²

3. Mỗi phương tiện vận chuyển hàng hóa, hành khách qua lại biên giới phải xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ có giá trị sử dụng sau:

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép vận chuyển đường bộ GMS kèm theo sổ theo dõi hoạt động của phương tiện;

d) Danh sách hành khách đối với xe vận chuyển hành khách theo mẫu tại các Phụ lục 3a và 3b ban hành kèm theo Thông tư này hoặc phiếu gửi hàng đối với xe vận chuyển hàng hóa theo mẫu tại Phụ lục 3c ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba;

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

4.³ (được bãi bỏ)

Điều 5. Quy định đối với lái xe, nhân viên phục vụ và hành khách

1. Lái xe qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

b) Giấy phép lái xe có in song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, trường hợp không có tiếng Anh phải có bản dịch Giấy phép lái xe theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe là cơ quan cấp Giấy phép lái xe.

² Cụm từ “Mẫu ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực);

3. Lái xe, hành khách và nhân viên phục vụ khi xuất nhập cảnh tại cửa khẩu phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chuyên ngành tại cửa khẩu.

Điều 6.⁴ (được bãi bỏ)

Điều 7.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 8. Giá cước vận tải

1. Tùy thuộc vào thị trường, giá cước vận chuyển khách theo tuyến cố định, vận chuyển khách bằng taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký giá với cơ quan có thẩm quyền ngành tài chính.

2. Giá cước vận chuyển khách theo hợp đồng và giá cước vận chuyển hàng hóa thực hiện theo cơ chế thị trường do các bên ký kết thống nhất.

Điều 9. Vé hành khách và hợp đồng vận chuyển

1. Vé hành khách, hợp đồng vận chuyển và giấy gửi hành lý được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Vé hành khách và hợp đồng vận chuyển bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên và địa chỉ của người vận chuyển;
- b) Điểm xuất phát và điểm đến;
- c) Ngày của chuyến đi và thời hạn có giá trị của vé;
- d) Giá vận chuyển;

đ) Một số quy định về trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia trong quá trình vận chuyển.

3. Chứng nhận đăng ký hành lý được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên và địa chỉ của người vận chuyển;
- b) Điểm xuất phát và điểm đến;
- c) Ngày của chuyến đi;
- d) Giá vận chuyển
- đ) Số lượng và trọng lượng của hành lý;

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 và khoản 1 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

e) Một số quy định về trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia trong quá trình vận chuyển.

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁶

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 11. Tổ chức thực hiện⁷

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

- a) Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động vận tải thực hiện Hiệp định GMS;
- b) Tổ chức quản lý, hướng dẫn và kiểm tra về hoạt động vận tải đường bộ thực hiện Hiệp định GMS;

c) In và phát hành ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, danh sách hành khách, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo mẫu ban hành tại Thông tư này.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn.

3. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu biên giới thực hiện Hiệp định GMS, căn cứ định ngạch phương tiện trên phần mềm quản lý vận tải thực hiện Hiệp định GMS, cấp Giấy phép vận tải đường

⁶ Điều 2 của Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./”

Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 52/2019/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Tổng Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

Điều 6 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải – Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./”

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015.

bộ GMS cho phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã đóng trên địa bàn địa phương và cho phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã của địa phương khác đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CÁC HÀNH LANG – TUYẾN ĐƯỜNG
VÀ CỬA KHẨU

1. Hành lang kinh tế Bắc – Nam (North-South Economic Corridor) gồm:

- 1) Côn Minh – Hà Khẩu – Lào Cai – Hải Phòng
- 2) Nam Ninh – Hữu Nghị Quan – Hữu Nghị - Hà Nội
- 3) Tuyến: Kunming – Yuki – Yuanjiang – Mohei – Simao – Xiaomenyang – Mohan (TRUNG QUỐC) – Boten – Houayxay (LÀO)-Chiang Khong – Chiang Rai – Tak – Bangkok (THÁI LAN)
 - (i) Cửa khẩu: Mohan (TRUNG QUỐC) – Boten (LÀO)
 - (ii) Cửa khẩu: Houayxay (LÀO) – Chiang Khong (THÁI LAN)
- 4) Tuyến: Kengtung – Tachilek (MYANMA) – Mae Sai – Chiang Rai Tak – Bangkok (THÁI LAN)
 - (i) Cửa khẩu: Tachilek (MYANMA) – Mae Sai (THÁI LAN)
- 5) Tuyến: Kunming – Mile- Yinshao-Kaiyuan-Mengzi-Hekou (TRUNG QUỐC) – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Hekou (Trung Quốc) – Lào Cai (VIỆT NAM)

2. Tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây (East – West Economic Corridor):

- a) Tuyến: Mawlamyine – Myawaddy (MYANMA) – Mae Sot – Phitsanulok – Khon Kaen – Kalasin – Mukdahan (THÁI LAN) - Savannakhet – Dansavanh (LÀO) – Lao Bảo – Đông Hà – Huế - Đà Nẵng (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Myawaddy (MYANMA) - Mae Sot (THÁI LAN)
 - (ii) Cửa khẩu: Mukdahan (THÁI LAN) - Savannakhet (LÀO)
 - (iii) Cửa khẩu: Dansavanh (LÀO) – Lao Bảo (VIỆT NAM)

3. Tuyến hành lang kinh tế phía Nam (Southern Economic Corridor):

- a) Tuyến: <Bangkok – Kabin Buri – Sra Kaeo – Aranyaprathet hoặc Bangkok – Laem Chabang – Phanom Sarakham – Kabin Buri – Sra Kaeo - Aranyaprathet> (THÁI LAN) - Poipet - Sisophon - Pursat – Phnom Penh – Neak Loueng – Bavet (CAMPUCHIA) – Mộc Bài – Tp Hồ Chí Minh – Vũng Tàu (VIỆT NAM)
 - (i) Cửa khẩu: Aranyaprathet (THÁI LAN) – Poi pet (CAMPUCHIA)
 - (ii) Cửa khẩu: Bavet (CAMPUCHIA) – Mộc Bài (VIỆT NAM)
- b) [Tuyến: Bangkok – Trat-Hat Lek (THÁI LAN)- Cham Yeam-Koh Kong-Sre Ambil-Kampot-Lork (CAMPUCHIA)-Hà Tiên-Cà Mau-Năm Căn (VIỆT NAM)]
 - (i) Cửa khẩu: Hat Lek (THÁI LAN) – Cham Yeam (CAMPUCHIA)

4. Các Hành lang/Tuyến đường/Cửa khẩu khác:

- a) Tuyến: Kunming – Chuxiong – Dali – Baoshan – Ruili (TRUNG QUỐC) - Muse – Lashio (MYANMA)
 - (i) Cửa khẩu: Ruili (TRUNG QUỐC) – Muse (MYANMA)

b) Tuyến: Vientiane – Ban Lao – Thakhek - Seno – Pakse (LÀO) – cửa khẩu LÀO/CAMPUCHIA – Stung Treng - Kratie – Phnom Penh – Sihanoukville (CAMPUCHIA)

(i) Cửa khẩu: Veunekharn (LÀO)/Dong Kralor (CAMPUCHIA)

c) Tuyến: Nateuy – Oudomxai – Pakmong – Louang Phrabang – Vientiane – Thanaleng (LÀO) – Nong Khai – Udon Thani – Khon Kaen – Bangkok (THÁI LAN)

(i) Cửa khẩu: Thanaleng (LÀO) – Nong Khai (THÁI LAN)

d) Tuyến: Vientiane- Bolikharnxay (LÀO) – Hà Tĩnh (VIỆT NAM)

(i) Cửa khẩu: Nam Phao (LÀO) – Cầu Treo (VIỆT NAM)

e) [Tuyến: Champassak (LÀO) – Ubon Ratchathani (THÁI LAN)]

(i) [Cửa khẩu: Wang Tao (LÀO) – Chong Mek (THÁI LAN)]

PHỤ LỤC 2⁸ (được bãi bỏ)

⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

PHỤ LỤC 3A
DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH

Biểu trưng của Cục Đường bộ Việt Nam
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách tuyến cố định tạm xuất – tái nhập
/For export and re-import of vehicles used in scheduled
passenger transport operation)

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration No):

Tên doanh nghiệp, HTX (Name of company):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):, Số fax (nếu có)/Fax No.(if any): .

Tuyến vận tải (Route): từ (from) đến (to) và ngược lại.

Bến đi (Departure Bus Terminal):; Bến đến (Arrival Bus Terminal):

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):, ngày (date) .../.../20

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passengers departing from Bus terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			13			25		
2			14			26		
3			15			27		
4			16			28		
5			17			29		
6			18			30		
7			19			31		
8			20			31		
9			21			33		
10			22			34		
11			23			35		
12			24			36		

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
37			41			45		
38			42			46		
39			43			47		
40			44			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: ... người (Total passengers departing from bus terminal): (person)					Xác nhận của Bến xe/Ký, đóng dấu: (Bus terminal/Signature and stamp)..... Ngày (date)/...../20....			

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo (Other passengers declared by drive):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng: ... người Total of stage passengers): ... (Person)				Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách: (Name of Drive and signature)				

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến xe; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for bus terminal; 01 copy for border guard officer./.

PHỤ LỤC 3B
DANH SÁCH HÀNH KHÁCH HỢP ĐỒNG

Biểu trưng của Cục Đường
bộ Việt Nam
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo
hợp đồng tạm xuất – tái nhập)

/For export and re-import of vehicles involed in tourist and non-scheduled passenger
transport operation)

Số/(No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration number):

Tên doanh nghiệp, HTX (Carrier name):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):, Số Fax (nếu có)/Fax No.(if any):

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary):

Thời hạn chuyến đi (Term of the journey): ngày (date),

Từ ngày (From date)/...../20 đến ngày (to date)/...../20

Danh sách hành khách (Passengers list):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			7			13		
2			8			14		
3			9			15		
4			10			16		
5			11			17		
6			12			18		

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
19			31			43		
20			32			44		
21			33			45		
22			34			46		
23			35			47		
24			36			48		
25			37			49		
26			38			50		
27			39			51		
28			40			52		
29			41			53		
30			42			54		

Tổng cộng số hành kháchngười
(Total passengers departing from bus terminal) (person)

Xác nhận của doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu, nếu có)/Carrier
(Signature and stamp, if any):

Ngày (date)/...../20....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao cho Chủ phương tiện; liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: List of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for border guard officer./.

PHỤ LỤC 3C
PHIẾU GỬI HÀNG

PHIẾU GỬI HÀNG
INTERNATIONAL CONSIGNMENT NOTE

Liên số [1 (người gửi)] [2 (người nhận)] [3(Doanh nghiệp, HTX vận chuyên)]
Copy No. (1 Consignor) (2 Consignee) (3 Carrier)

1. Người gửi (tên và địa chỉ) Consignor (name and address)		Phiếu gửi hàng quốc tế International Consignment Note				
2. Người nhận (tên và địa chỉ) Consignee (name and address)		16. Doanh nghiệp, HTX vận chuyên Carrier (name and address)				
3. Nơi gửi hàng Place of taking on charge of the goods		17. Người đại diện doanh nghiệp, HTX Subcontracting actual carrier (name and address)				
4. Nơi nhận hàng Place of delivery of the goods		18. Ghi chú của doanh nghiệp, HTX Carrier's remark				
5. Các tài liệu gửi kèm Documents attached						
6. Ký hiệu và số hiệu Marks and number	7. Số kiện Number of packages	8. Phương pháp đóng gói Method of packing	9. Tính chất nguy hiểm của hàng hóa Dangerous nature of the goods	10. Các thông tin khác/Other particulars: - Giá trị hải quan/Custom value - Khác/Others	11. Trọng lượng tổng/ Gross weight in kg	12. Thể tích bằng m ³ / Volume in m ³
Cấp độ nguy hiểm Class (ADR)	Số hiệu Nguy hiểm Number ADR	Ký tự Letter ADR				

<p>13. Chỉ dẫn của người nhận hàng Consignee's instruction</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với thủ tục Hải quan For custom formalities - Đối với các thủ tục khác For other formalities - Được phép/không được phép sang hàng Transshipment is/is not allowed - Khác/others 	<p>19. Các thỏa thuận đặc biệt/Special agreement:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo hiểm hàng hóa được bố trí bởi người vận tải Cargo insurance to be arranged by the carrier - Giai đoạn/ngày gần nhất thực hiện vận chuyển Period/latest day for performance of carrier - Giá trị khai báo và/hoặc quan tâm đặc biệt trong giao hàng hóa Declared value and/or special interest in delivery of goods: 						
	<p>20. Được thanh toán bởi: To be paid by:</p>	<p>Người gửi Consignor</p>	<p>Loại tiền tệ Currency</p>		<p>Người nhận Consignee</p>		
	<p>Giá vận chuyển/ Carriage charges: Cắt giảm/Reduction</p>						
<p>14. Hướng dẫn về thanh toán các phí chuyên chở Instruction on payment of carriage charges: 0 trả trước (prepaid) 0 thu tiền (collect)</p>	<p>Chênh lệch/Balance Các lệ phí phụ trội /Supplemental charges Khác/Others</p>						
	<p>TỔNG/TOTAL</p>						
<p>21. Làm tại vào 20... Done at on</p>	<p>15. Trả bằng tiền mặt khi giao hàng/Cash on delivery</p>						
<p>22. Người gửi ký tên và đóng dấu Consignor's signature/stamp</p>	<p>23. Doanh nghiệp, HTX ký tên/đóng dấu Carrier's signature/stamp</p>		<p>24. Hàng nhận được/Goods received:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại/at (Địa điểm) - Vào/on (Thời gian) 				

PHỤ LỤC 4
BẢN DỊCH GIẤY PHÉP LÁI XE BẰNG TIẾNG ANH

ENGLISH TRANSLATION OF DRIVING LICENSE
(Valid only attached with original Driving License)
(Chỉ có giá trị khi đi kèm theo giấy phép lái xe gốc)

Page 1

MINISTRY OF TRANSPORT THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

DRIVING LICENSE

Number:

Photo 3x4 Full name:

.....

Date of birth: Nationality:

.....

Permanent address:

.....

Valid until

....., date

.....

Issuing Authority
(Signed)

Page2

CLASS	CLASSIFICATION OF MOTOR VEHICLES	DATE
A1	Motor cycle between 50 c.c and 175 c.c.	
A2	Motor cycle exceeding 175 c.c	
A3	Lambretta, motorized tricycle, autocycle	
A4	Tractor not exceeding maximum permissible laden weight of 1,000 kg.	
B1	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500 kg and not used for commercial purpose.	
B2	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500kg, tractor with a trailer not exceeding 3,500kg and used for commercial purpose.	
C	Truck, tractor with a trailer exceeding 3,500 kg.	

CLASS	CLASSIFICATION OF MOTOR VEHICLES	DATE
D	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having from 10 to 30 seats.	
E	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having more than 30 seats.	
F	Truck of class B2, truck of class with a trailer exceeding 750 kg.	
Holders of one of the above mentioned driving licenses are permitted to drive moped, motorcycle not exceeding 50 c.c		

....., ngày tháng năm

CƠ QUAN CẤP BẢN DỊCH GIẤY PHÉP LÁI XE
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cơ quan cấp giấy phép lái xe là cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe cụ thể là Cục Đường bộ Việt Nam và các Sở Giao thông vận tải.

PHỤ LỤC 5⁹ (được bãi bỏ)

PHỤ LỤC 6¹⁰ (được bãi bỏ)

PHỤ LỤC 7¹¹ (được bãi bỏ)

PHỤ LỤC 8¹² (được bãi bỏ)

PHỤ LỤC 9¹³ (được bãi bỏ)

⁹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

¹⁰ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

¹¹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

¹² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

¹³ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2022/TT-BGTVT bãi bỏ một số quy định liên quan đến cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép của các Thông tư về vận tải đường bộ quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.